

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và cho Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Thành thuê đất để xây dựng khu dân cư Thái Thành - Bom Bo (giai đoạn 2).

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định chủ trương đầu tư số 2592/QĐ-UBND ngày 13/11/2018, số 142/QĐ-UBND ngày 22/01/2019, số 1710/QĐ-UBND ngày 16/8/2019, số 1281/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 và số 2836/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 798/TTr-STNMT ngày 24/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép chuyển mục đích 60.671,6 m² (theo GCNQSD đất) đất trồng cây lâu năm sang các loại đất khác (Có biểu 01 kèm theo); giao đất và cho Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Thành thuê đất theo số liệu đo đạc thực tế với diện tích 61.682,9 m² (Sáu mươi một nghìn, sáu trăm tám mươi hai phẩy chín mét vuông) để xây dựng khu dân cư Thái Thành - Bom Bo giai đoạn 2 (bao gồm 1.410,6 m² đường giao thông hiện hữu được UBND huyện Bù Đăng thống nhất giao cho Chủ đầu tư để cải tạo, mở rộng; đã trừ 149,3 m² diện tích suối), cụ thể như sau:

1. Giao đất, cho thuê đất:

a) Giao đất để quản lý xây dựng đường giao thông, trồng cây xanh với diện tích 31.910,3 m², trong đó:

- Đường giao thông: 20.566,1 m² (bao gồm 1.410,6 m² đường giao thông hiện hữu được UBND huyện Bù Đăng thống nhất giao cho Chủ đầu tư để cải tạo mở rộng).

- Trồng cây xanh: 11.344,2 m².

b) Giao đất có thu tiền sử dụng đất để xây dựng nhà ở với diện tích 26.874,1 m².

c) Cho thuê đất trả tiền một lần với diện tích 2.898,5 m² để xây dựng trung tâm thương mại, dịch vụ.

(Có biểu 01 kèm theo)

2. Thông tin về khu đất:

- Khu đất tọa lạc tại: Xã Bom Bo, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Vị trí, ranh giới khu đất: Được xác định theo bản đồ trích đo địa chính tỷ lệ 1/500 do Công ty TNHH MTV Thiết kế đo đạc Phước Gia An thực hiện ngày 27/9/2021, đã được Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra kỹ thuật ngày 08/10/2021.

- Mục đích sử dụng: (Có biểu 01 kèm theo).

- Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 13/11/2068.

- Tiền thuê đất, tiền sử dụng đất: Do cơ quan có thẩm quyền xác định.

3. Nguồn gốc đất:

- Diện tích 60.671,6 m²: Khu đất thuộc quyền sử dụng của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Thành, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCNQSD đất). Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Thành nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các hộ dân (Có biểu 02 kèm theo).

- Diện tích 1.410,6 m²: Đường giao thông hiện hữu được UBND huyện Bù Đăng thống nhất giao cho Chủ đầu tư để cải tạo mở rộng theo Thông báo số 237/TB-UBND ngày 17/10/2019 của UBND huyện.

Điều 2. Sau khi có Quyết định, các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai lập hồ sơ xác định thông tin địa chính về thửa đất gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Thành phải nộp; thu hồi bản chính GCNQSD đất số vào sổ CS 04026 (số seri CT 731709) ngày 26/3/2020 và chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

b) Chỉ đạo Chi cục Quản lý đất đai phối hợp các đơn vị có liên quan bàn giao đất ngoài thực địa.

2. Cục Thuế tỉnh Bình Phước phối hợp với các cơ quan có liên quan thông báo các khoản nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Thành phải nộp.

3. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Thành:

a) Chấp hành đúng các quy định về quản lý và sử dụng đất.

b) Nộp tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và các khoản phí, lệ phí khác theo quy định.

c) Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Thành chỉ được chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi đã thực hiện hoàn chỉnh dự án và đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 194 của Luật Đất đai và Điều 41 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ).

4. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bù Đăng, Chủ tịch UBND xã Bom Bo, Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KT;
- Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT.(Trung)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

10. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

BIỂU 01: DANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT GIAO VÀ CHO CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN THÁI THÀNH THUÊ ĐỂ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ THÁI THÀNH BOMBO (GIAI ĐOẠN 2)

(Kèm theo Quyết định số 3194 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất
Tổng (I+II+III)				61.682,9	
I. Đất giao quản lý				31.910,3	
1			582	109,0	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng
2			592	394,4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng
3			619	490,8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng
4			627	2.589,6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng
5			675	894,3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng
6			711	1.016,2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng
7			739	2.527,8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng
8			804	2.314,9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng
9			1107	1.007,2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng
10			738	20.566,1	Đất giao thông
II. Đất thuê trả tiền một lần				2.898,5	
11			1101	2.898,5	Đất thương mại, dịch vụ
III. Đất giao có thu tiền sử dụng đất				26.874,1	
12	D	D-01	593	126,0	Đất ở tại nông thôn
13	D	D-02	594	105,0	Đất ở tại nông thôn
14	D	D-03	595	105,0	Đất ở tại nông thôn
15	D	D-04	596	105,0	Đất ở tại nông thôn
16	D	D-05	597	105,0	Đất ở tại nông thôn
17	D	D-06	598	105,0	Đất ở tại nông thôn
18	D	D-07	599	105,0	Đất ở tại nông thôn
19	D	D-08	600	166,6	Đất ở tại nông thôn
20	D	D-09	601	101,2	Đất ở tại nông thôn
21	D	D-10	602	105,7	Đất ở tại nông thôn
22	D	D-11	587	177,7	Đất ở tại nông thôn
23	D	D-12	588	105,0	Đất ở tại nông thôn
24	D	D-13	589	105,0	Đất ở tại nông thôn
25	D	D-14	590	105,0	Đất ở tại nông thôn
26	D	D-15	591	181,0	Đất ở tại nông thôn
27	D	D-16	583	182,8	Đất ở tại nông thôn

28	D	D-17	584	132,3	Đất ở tại nông thôn
29	D	D-18	585	130,2	Đất ở tại nông thôn
30	D	D-19	586	153,0	Đất ở tại nông thôn
31	D	D-20	581	105,0	Đất ở tại nông thôn
32	D	D-21	580	105,0	Đất ở tại nông thôn
33	D	D-22	579	105,0	Đất ở tại nông thôn
34	D	D-23	578	105,0	Đất ở tại nông thôn
35	D	D-24	577	123,4	Đất ở tại nông thôn
36	D	D-25	628	105,0	Đất ở tại nông thôn
37	D	D-26	629	105,0	Đất ở tại nông thôn
38	D	D-27	630	105,0	Đất ở tại nông thôn
39	D	D-28	631	105,0	Đất ở tại nông thôn
40	D	D-29	632	159,9	Đất ở tại nông thôn
41	D	D-30	633	189,8	Đất ở tại nông thôn
42	D	D-31	634	105,0	Đất ở tại nông thôn
43	D	D-32	635	105,0	Đất ở tại nông thôn
44	D	D-33	636	105,0	Đất ở tại nông thôn
45	D	D-34	637	105,0	Đất ở tại nông thôn
46	D	D-35	638	105,0	Đất ở tại nông thôn
47	D	D-36	639	126,0	Đất ở tại nông thôn
48	D	D-37	640	115,5	Đất ở tại nông thôn
49	D	D-38	641	115,5	Đất ở tại nông thôn
50	D	D-39	642	115,5	Đất ở tại nông thôn
51	D	D-40	643	115,5	Đất ở tại nông thôn
52	D	D-41	644	115,5	Đất ở tại nông thôn
53	D	D-42	645	115,5	Đất ở tại nông thôn
54	D	D-43	646	123,6	Đất ở tại nông thôn
55	D	D-44	647	105,0	Đất ở tại nông thôn
56	D	D-45	648	105,0	Đất ở tại nông thôn
57	D	D-46	649	105,0	Đất ở tại nông thôn
58	D	D-47	650	105,0	Đất ở tại nông thôn
59	D	D-48	651	105,0	Đất ở tại nông thôn
60	D	D-49	652	105,0	Đất ở tại nông thôn
61	D	D-50	653	168,0	Đất ở tại nông thôn
62	D	D-51	654	187,6	Đất ở tại nông thôn
63	D	D-52	655	105,0	Đất ở tại nông thôn
64	D	D-53	656	105,0	Đất ở tại nông thôn
65	D	D-54	657	105,0	Đất ở tại nông thôn
66	E	E-01	618	186,1	Đất ở tại nông thôn
67	E	E-02	617	105,0	Đất ở tại nông thôn
68	E	E-03	616	105,0	Đất ở tại nông thôn
69	E	E-04	615	105,0	Đất ở tại nông thôn
70	E	E-05	614	105,0	Đất ở tại nông thôn
71	E	E-06	613	105,0	Đất ở tại nông thôn
72	E	E-07	612	105,0	Đất ở tại nông thôn

73	E	E-08	611	105,0	Đất ở tại nông thôn
74	E	E-09	603	193,3	Đất ở tại nông thôn
75	E	E-10	604	126,0	Đất ở tại nông thôn
76	E	E-11	605	105,0	Đất ở tại nông thôn
77	E	E-12	606	105,0	Đất ở tại nông thôn
78	E	E-13	607	105,0	Đất ở tại nông thôn
79	E	E-14	608	136,5	Đất ở tại nông thôn
80	E	E-15	609	136,5	Đất ở tại nông thôn
81	E	E-16	610	211,1	Đất ở tại nông thôn
82	E	E-17	620	105,0	Đất ở tại nông thôn
83	E	E-18	621	105,0	Đất ở tại nông thôn
84	E	E-19	622	105,0	Đất ở tại nông thôn
85	E	E-20	623	105,0	Đất ở tại nông thôn
86	E	E-21	624	105,0	Đất ở tại nông thôn
87	E	E-22	625	105,0	Đất ở tại nông thôn
88	E	E-23	626	178,0	Đất ở tại nông thôn
89	E	E-24	683	171,7	Đất ở tại nông thôn
90	E	E-25	682	105,0	Đất ở tại nông thôn
91	E	E-26	681	105,0	Đất ở tại nông thôn
92	E	E-27	680	105,0	Đất ở tại nông thôn
93	E	E-28	679	105,0	Đất ở tại nông thôn
94	E	E-29	678	105,0	Đất ở tại nông thôn
95	E	E-30	677	105,0	Đất ở tại nông thôn
96	E	E-31	676	105,0	Đất ở tại nông thôn
97	E	E-32	658	201,7	Đất ở tại nông thôn
98	E	E-33	659	168,0	Đất ở tại nông thôn
99	E	E-34	660	105,0	Đất ở tại nông thôn
100	E	E-35	661	105,0	Đất ở tại nông thôn
101	E	E-36	662	105,0	Đất ở tại nông thôn
102	E	E-37	663	105,0	Đất ở tại nông thôn
103	E	E-38	664	115,4	Đất ở tại nông thôn
104	E	E-39	665	115,4	Đất ở tại nông thôn
105	E	E-40	666	193,6	Đất ở tại nông thôn
106	E	E-41	686	105,0	Đất ở tại nông thôn
107	E	E-42	687	105,0	Đất ở tại nông thôn
108	E	E-43	688	105,0	Đất ở tại nông thôn
109	E	E-44	689	105,0	Đất ở tại nông thôn
110	E	E-45	690	105,0	Đất ở tại nông thôn
111	E	E-46	691	105,0	Đất ở tại nông thôn
112	E	E-47	692	105,0	Đất ở tại nông thôn
113	E	E-48	693	105,0	Đất ở tại nông thôn
114	E	E-49	694	105,0	Đất ở tại nông thôn
115	E	E-50	695	105,0	Đất ở tại nông thôn
116	E	E-51	696	105,0	Đất ở tại nông thôn
117	E	E-52	697	105,0	Đất ở tại nông thôn

118	E	E-53	698	169,3	Đất ở tại nông thôn
119	E	E-54	734	155,8	Đất ở tại nông thôn
120	E	E-55	733	106,9	Đất ở tại nông thôn
121	E	E-56	732	106,9	Đất ở tại nông thôn
122	E	E-57	731	106,9	Đất ở tại nông thôn
123	E	E-58	730	106,9	Đất ở tại nông thôn
124	E	E-59	710	105,0	Đất ở tại nông thôn
125	E	E-60	709	105,0	Đất ở tại nông thôn
126	E	E-61	708	105,0	Đất ở tại nông thôn
127	E	E-62	707	105,0	Đất ở tại nông thôn
128	E	E-63	706	105,0	Đất ở tại nông thôn
129	E	E-64	705	105,0	Đất ở tại nông thôn
130	E	E-65	704	105,0	Đất ở tại nông thôn
131	E	E-66	703	105,0	Đất ở tại nông thôn
132	E	E-67	702	105,0	Đất ở tại nông thôn
133	E	E-68	701	105,0	Đất ở tại nông thôn
134	E	E-69	700	105,0	Đất ở tại nông thôn
135	E	E-70	699	105,0	Đất ở tại nông thôn
136	E	E-71	667	202,8	Đất ở tại nông thôn
137	E	E-72	668	105,0	Đất ở tại nông thôn
138	E	E-73	669	105,0	Đất ở tại nông thôn
139	E	E-74	670	105,0	Đất ở tại nông thôn
140	E	E-75	671	105,0	Đất ở tại nông thôn
141	E	E-76	672	105,0	Đất ở tại nông thôn
142	E	E-77	673	168,0	Đất ở tại nông thôn
143	E	E-78	674	176,9	Đất ở tại nông thôn
144	E	E-79	712	105,0	Đất ở tại nông thôn
145	E	E-80	713	105,0	Đất ở tại nông thôn
146	E	E-81	714	105,0	Đất ở tại nông thôn
147	E	E-82	715	105,0	Đất ở tại nông thôn
148	E	E-83	716	105,0	Đất ở tại nông thôn
149	E	E-84	717	105,0	Đất ở tại nông thôn
150	E	E-85	718	105,0	Đất ở tại nông thôn
151	E	E-86	719	105,0	Đất ở tại nông thôn
152	E	E-87	720	105,0	Đất ở tại nông thôn
153	E	E-88	721	105,0	Đất ở tại nông thôn
154	E	E-89	722	105,0	Đất ở tại nông thôn
155	E	E-90	723	105,0	Đất ở tại nông thôn
156	E	E-91	724	105,0	Đất ở tại nông thôn
157	E	E-92	725	105,0	Đất ở tại nông thôn
158	E	E-93	726	105,0	Đất ở tại nông thôn
159	E	E-94	727	105,0	Đất ở tại nông thôn
160	E	E-95	728	157,5	Đất ở tại nông thôn
161	E	E-96	729	156,6	Đất ở tại nông thôn
162	E	E-97	737	100,1	Đất ở tại nông thôn

163	E	E-98	736	108,4	Đất ở tại nông thôn
164	E	E-99	735	111,0	Đất ở tại nông thôn
165	E	E-100	684	104,6	Đất ở tại nông thôn
166	E	E-101	685	115,4	Đất ở tại nông thôn
167	E	E-102	1106	105,6	Đất ở tại nông thôn
168	E	E-103	1105	111,1	Đất ở tại nông thôn
169	E	E-104	1104	103,4	Đất ở tại nông thôn
170	E	E-105	1103	101,8	Đất ở tại nông thôn
171	E	E-106	1102	137,4	Đất ở tại nông thôn
172	F	F-01	808	160,5	Đất ở tại nông thôn
173	F	F-02	809	185,4	Đất ở tại nông thôn
174	F	F-03	810	110,0	Đất ở tại nông thôn
175	F	F-04	811	110,0	Đất ở tại nông thôn
176	F	F-05	812	110,0	Đất ở tại nông thôn
177	F	F-06	807	105,0	Đất ở tại nông thôn
178	F	F-07	806	105,0	Đất ở tại nông thôn
179	F	F-08	805	105,0	Đất ở tại nông thôn
180	F	F-09	754	102,9	Đất ở tại nông thôn
181	F	F-10	755	110,0	Đất ở tại nông thôn
182	F	F-11	756	105,0	Đất ở tại nông thôn
183	F	F-12	757	105,0	Đất ở tại nông thôn
184	F	F-13	758	105,0	Đất ở tại nông thôn
185	F	F-14	759	105,0	Đất ở tại nông thôn
186	F	F-15	760	105,0	Đất ở tại nông thôn
187	F	F-16	761	105,0	Đất ở tại nông thôn
188	F	F-17	762	105,0	Đất ở tại nông thôn
189	F	F-18	763	105,0	Đất ở tại nông thôn
190	F	F-19	764	105,0	Đất ở tại nông thôn
191	F	F-20	740	102,0	Đất ở tại nông thôn
192	F	F-21	741	105,0	Đất ở tại nông thôn
193	F	F-22	742	105,0	Đất ở tại nông thôn
194	F	F-23	743	105,0	Đất ở tại nông thôn
195	F	F-24	744	105,0	Đất ở tại nông thôn
196	F	F-25	745	105,0	Đất ở tại nông thôn
197	F	F-26	746	105,0	Đất ở tại nông thôn
198	F	F-27	747	105,0	Đất ở tại nông thôn
199	F	F-28	748	105,0	Đất ở tại nông thôn
200	F	F-29	749	105,0	Đất ở tại nông thôn
201	F	F-30	750	105,0	Đất ở tại nông thôn
202	F	F-31	751	105,0	Đất ở tại nông thôn
203	F	F-32	752	189,0	Đất ở tại nông thôn
204	F	F-33	753	163,4	Đất ở tại nông thôn
205	F	F-34	765	160,1	Đất ở tại nông thôn
206	F	F-35	766	126,0	Đất ở tại nông thôn
207	F	F-36	767	105,0	Đất ở tại nông thôn

208	F	F-37	768	105,0	Đất ở tại nông thôn
209	F	F-38	769	105,0	Đất ở tại nông thôn
210	F	F-39	770	105,0	Đất ở tại nông thôn
211	F	F-40	771	105,0	Đất ở tại nông thôn
212	F	F-41	772	105,0	Đất ở tại nông thôn
213	F	F-42	773	105,0	Đất ở tại nông thôn
214	F	F-43	774	105,0	Đất ở tại nông thôn
215	F	F-44	775	105,0	Đất ở tại nông thôn
216	F	F-45	776	105,0	Đất ở tại nông thôn
217	F	F-46	777	105,0	Đất ở tại nông thôn
218	F	F-47	778	105,0	Đất ở tại nông thôn
219	F	F-48	779	105,0	Đất ở tại nông thôn
220	F	F-49	803	148,4	Đất ở tại nông thôn
221	F	F-50	802	126,0	Đất ở tại nông thôn
222	F	F-51	801	105,0	Đất ở tại nông thôn
223	F	F-52	800	105,0	Đất ở tại nông thôn
224	F	F-53	799	105,0	Đất ở tại nông thôn
225	F	F-54	798	105,0	Đất ở tại nông thôn
226	F	F-55	797	105,0	Đất ở tại nông thôn
227	F	F-56	796	105,0	Đất ở tại nông thôn
228	F	F-57	795	105,0	Đất ở tại nông thôn
229	F	F-58	794	105,0	Đất ở tại nông thôn
230	F	F-59	793	105,0	Đất ở tại nông thôn
231	F	F-60	792	105,0	Đất ở tại nông thôn
232	F	F-61	791	105,0	Đất ở tại nông thôn
233	F	F-62	790	105,0	Đất ở tại nông thôn
234	F	F-63	789	105,0	Đất ở tại nông thôn
235	F	F-64	780	153,0	Đất ở tại nông thôn
236	F	F-65	781	105,0	Đất ở tại nông thôn
237	F	F-66	782	105,0	Đất ở tại nông thôn
238	F	F-67	783	105,0	Đất ở tại nông thôn
239	F	F-68	784	105,0	Đất ở tại nông thôn
240	F	F-69	785	105,0	Đất ở tại nông thôn
241	F	F-70	786	105,0	Đất ở tại nông thôn
242	F	F-71	787	153,0	Đất ở tại nông thôn

**BIỂU 02: DANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN THÁI THÀNH
CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐỂ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ THÁI THÀNH BOMBO (GIAI ĐOẠN 2)**

*(Kèm theo Quyết định số 3191 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021
của UBND tỉnh Bình Phước)*

STT	Số thửa đất	Diện tích			GCNQSD đất			Thông tin chuyển nhượng		Thời hạn sử dụng
		Tổng	Chuyển mục đích	Còn lại	Số vào sổ	Số seri	Ngày ký	Họ và tên bên chuyển nhượng	Ngày chỉnh lý biến động	
1	569	19.621,8	2.220,0	17.401,8	CS 04699	CY 226713	06/05/2021	Thái Oanh	07/07/2021	Đến ngày 21/8/2051
2	300	1.009,0	1.009,0	0,0	CS 04026	CT 731709	26/03/2020	Thái Chí Thành	07/07/2021	Đến ngày 31/12/2052
3	144	6.027,0	5.811,9	215,1	CS 02501	CM 266251	14/06/2018	Nguyễn Thị Tâm Phụng	20/09/2018	Đến ngày 31/12/2052
4	119	75.550,5	7.701,4	67.849,1	CS 02517	CM 266243	19/06/2018	Nguyễn Thị Tâm Phụng	20/09/2018	Đến ngày 31/12/2047
5	243	44.126,2	43.929,3	196,9	CS 02522	CM 266462	22/06/2018	Nguyễn Thị Tâm Phụng	20/09/2018	Đến ngày 31/12/2052
Tổng		146.334,5	60.671,6	85.662,9						
Đường giao thông hiện hữu			1.410,6							
Tổng diện tích theo GCN và đường giao thông hiện hữu			62.082,2							
Diện tích dự án (đã trừ suối)			61.682,9							
Diện tích thực hiện dự án giảm so với GCN và đường giao thông hiện hữu			399,3							

